



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
- NOIBAI AIRPORT SERVICES JSC.**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội

Điện thoại: 04.3886.5065 / Fax: 04.3886.5555

E-mail: info@nasco.vn / Website: www.nasco.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2010

Hà Nội, tháng 4 năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		162.702.990.364	139.493.123.640
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.054.005.983	72.944.221.893
1	Tiền	111	V.01	36.954.005.983	52.973.721.893
2	Các khoản tương đương tiền	112		50.100.000.000	19.970.500.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.640.658.278	26.555.165.022
1	Phải thu khách hàng	131		29.924.581.504	25.160.981.753
2	Trả trước cho người bán	132		594.344.035	871.555.126
5	Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.385.479.039	786.374.443
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(263.746.300)	(263.746.300)
IV	Hàng tồn kho	140		42.283.831.968	36.204.315.166
1	Hàng tồn kho	141	V.03	42.551.161.300	36.471.644.498
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(267.329.332)	(267.329.332)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.724.494.135	3.789.421.559
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.388.871	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.615.193	133.271.252
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	3.000.000	449.973.632
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.443.490.071	3.206.176.675
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53.590.167.899	56.355.283.937
II	Tài sản cố định	220		44.656.945.849	47.135.349.940
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43.727.810.562	46.156.923.360
	<i>Nguyên giá</i>	222		125.360.439.642	125.360.439.642
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(81.632.629.080)	(79.203.516.282)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	341.955.540	391.246.833
	<i>Nguyên giá</i>	228		787.157.368	787.157.368
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(445.201.828)	(395.910.535)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230		587.179.747	587.179.747
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	6.694.690.000	6.694.690.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.238.532.050	2.525.243.997
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.922.532.050	2.209.243.997
3	Tài sản dài hạn khác	268		316.000.000	316.000.000
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		216.293.158.263	195.848.407.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		100.547.851.471	91.181.556.570
I	Nợ ngắn hạn	310		85.900.549.029	76.396.791.036
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	3.000.000.000	3.900.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		50.887.705.926	51.050.048.641
3	Người mua trả tiền trước	313		314.836.868	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.265.511.985	2.649.901.566
5	Phải trả người lao động	315		10.962.345.669	12.063.274.996
6	Chi phí phải trả	316	V.13	2.715.198.031	419.398.372
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	14.754.950.550	6.314.167.461
II	Nợ dài hạn	330		14.647.302.442	14.784.765.534
4	Vay và nợ dài hạn	334		14.478.480.000	14.478.480.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		168.822.442	306.285.534
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		115.745.306.792	104.666.851.007
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	113.759.896.973	102.232.209.827
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.298.040.000	69.298.040.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.281.240.027	(591.546.982)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.012.846.300	992.609.752
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.692.051.452	5.290.292.814
10	Lãi chưa phân phối	420		34.475.719.194	27.242.814.243
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.985.409.819	2.434.641.180
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.985.409.819	2.434.641.180
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			216.293.158.263	195.848.407.577

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001			
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)	003		1.239.972,59	1.349.554,03
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		132.097.528	132.097.528
5	Ngoại tệ các loại	005			
	- EUR				
	- USD			1.090.947,51	1.840.066,73
	- JPY				
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I / Năm 2010

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.16	135.821.323.219	133.424.359.062
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		135.821.323.219	133.424.359.062
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.17	73.994.839.457	79.037.709.575
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10C-11)	20		61.826.483.762	54.386.649.487
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	921.175.044	4.028.386.329
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.19	977.232.464	1.174.491.307
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8	Chi phí bán hàng	24		48.769.425.059	42.385.560.694
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.806.135.803	3.062.994.966
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		10.194.865.480	11.791.988.849
11	Thu nhập khác	31		7.499.999	8.789.718
12	Chi phí khác	32			5.950
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.499.999	8.783.768
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.202.365.479	11.800.772.617
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.020.236.548	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.182.128.931	11.800.772.617
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	1.310	2.384

NGƯỜI LẬP



Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Đặng Xuân Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.690.430.125	115.944.410.539
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.471.582.334)	(101.666.013.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.112.461.311)	(18.939.834.511)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(349.132.917)	(73.071.396)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.533.309.842)	(1.898.910.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		32.499.999	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		0	(71.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.256.443.720	(6.705.019.376)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(727.892.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		432.822.443	1.673.672.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		432.822.443	945.779.824
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(900.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.789.266.163	(5.759.239.552)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		72.944.221.893	46.760.855.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		2.320.517.927	0
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	87.054.005.983	41.001.616.047

Người lập biểu

Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010



Đặng Xuân Cử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh thương mại; dịch vụ, tổng hợp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Chế biến xuất ăn phục vụ khách đi máy bay;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng lưu niệm, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát, hàng công nghiệp phẩm, đồ lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất, nhập, quá cảnh;
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô, taxi khách nội tỉnh – liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, taxi tải nội tỉnh – liên tỉnh;
- Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho, bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố, khai thuê hải quan;...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong kỳ kế toán theo tỷ giá hạch toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ (của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá”.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Riêng đối với hàng miễn thuế được nhập từ nước ngoài bằng USD, Công ty hạch toán giá nhập kho theo tỷ giá hạch toán. Cuối tháng, đơn vị điều chỉnh giá trị hàng hóa tỷ giá bình quân tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị hàng tồn kho phản ánh trên Báo cáo tài chính bằng USD qui ra VND theo tỷ giá nêu trên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí in hóa đơn, bao bì phục vụ bán hàng

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Năm 2010, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài đang thực hiện liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Mert Global Trade anh Service Ltd (MERT GLOBAL Kft) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp động của liên doanh. Chi tiết hoạt động hợp tác kinh doanh như sau:

Giấy phép đầu tư (GPĐT)		Tên đối tác	Thời hạn của hợp đồng (năm)	Số vốn góp của Công ty (USD)	Tỷ lệ tham gia của Công ty	Phương thức phân chia kết quả kinh doanh
Số	Ngày					
327/GP-HN	7/12/2003	MERT GLOBAL Kft	5		50%	Lợi nhuận sau thuế

Tuy nhiên, quyền kinh doanh khai thác tại sân bay Quốc tế Nội Bài của Công ty lại phụ thuộc vào việc ký hợp đồng thuê mặt bằng sân ga với Trung tâm khai thác ga – Cụm Cảng Hàng không Miền Bắc và hợp đồng này đang được ký cho từng năm. Bên cạnh đó, trong nội dung của các hợp đồng hợp tác kinh doanh này không đề cập đến hình thức thu hồi số vốn góp của Công ty nên giá trị vốn góp của Công ty trong các liên doanh chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Tại văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 1/1/2007.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
 TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.009.444.735	550.925.597
Tiền gửi ngân hàng	35.944.561.248	52.422.796.296
Các khoản tương đương tiền	50.100.000.000	19.970.500.000
Cộng	87.054.005.983	72.944.221.893
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	1.197.857.634	411.984.444
Phải trả khác (dư Nợ)	187.621.405	374.389.999
Cộng	1.385.479.039	786.374.443
04. Hàng tồn kho	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	848.299.335	683.056.793
Công cụ dụng cụ	567.793.685	823.343.764
Hàng hoá	27.753.062.771	22.025.109.896
Hàng gửi bán	13.404.247.615	12.940.134.045
Cộng	42.573.403.406	36.471.644.498
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa		449.973.632
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		449.973.632
06. Tài sản ngắn hạn khác	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1.443.490.073	698.855.543
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.507.321.132
Cộng	1.443.490.073	3.206.176.675
07. Tài sản cố định hữu hình (xem trang)		

08. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Bản quyền, sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm		787.157.368	787.157.368
2. Số tăng trong năm			
<i>Trong đó:</i>			
- Mua sắm mới			
3. Số giảm trong năm			
4. Số cuối năm		787.157.368	787.157.368
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm		395.910.535	395.910.535
2. Tăng trong năm		49.291.293	49.291.293
3. Giảm trong năm			
4. Số cuối năm		445.201.828	445.201.828
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Đầu năm		391.246.833	391.246.833
2. Cuối năm		341.955.540	341.955.540

09. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty	80.935.455	80.935.455
- Công trình san nền trụ sở Công ty	131.059.090	131.059.090
- Công trình kê hồ	118.472.727	118.472.727
- Xây hàng rào phân đất mới trụ sở Công ty	242.938.000	242.938.000
- Chi phí thiết kế phòng FC Quốc tế -tầng 3	13.418.754	13.418.754
- Đầu tư thiết bị đồng bộ cho 60 xe taxi	355.721	355.721
Cộng	587.179.747	587.179.747

10. Đầu tư dài hạn khác

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	6.694.690.000	6.694.690.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	6.694.690.000	6.694.690.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.922.532.050	645.768.017
Cộng	1.922.532.050	645.768.017

12. Vay và nợ ngắn hạn	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.900.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.900.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.079.192.552	254.666.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.022.756.691	2.335.568.337
Thuế TTĐB	5.018.987	
Thuế thu nhập cá nhân	161.063.898	59.666.618
Cộng	3.268.032.128	2.649.901.566

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	2.715.198.031	419.398.372
Cộng	2.715.198.031	419.398.372

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khác - dư Có	4.500	
- Bảo hiểm xã hội	387.698.192	
- Kinh phí công đoàn	832.630.578	299.060.893
- Bảo hiểm y tế	134.937.352	120.315
- Bảo hiểm thất nghiệp	139.189.940	105.039.787
- Phải trả, phải nộp khác	13.260.489.988	5.909.946.466
Cộng	14.754.950.550	6.314.167.461

16. Vay dài hạn	Ngày đáo hạn	Quý 1 năm nay	Đầu năm
		VND	VND
Hợp đồng ngày 11/9/2008	11/11/2013	978.500.000	978.500.000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	17/09/2014	13.499.980.000	13.499.980.000
Cộng		14.478.480.000	14.478.480.000

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang 18)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 1 năm nay	Đầu năm
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI*Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội***Báo cáo tài chính***Quý I/2010*

Vốn góp của nhà nước	35.342.000.400	35.342.714.400
Vốn góp của đối tượng khác	33.956.039.600	33.955.325.600
- Do pháp nhân nắm giữ		
- Do thể nhân nắm giữ	33.956.039.600	33.955.325.600
Cộng	69.298.040.000	69.298.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>69.298.040.000</i>	<i>69.298.040.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>69.298.040.000</i>	<i>69.298.040.000</i>
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
<i>Chia cổ tức cho cổ đông năm 2009</i>		<i>10.394.706.000</i>
<i>Chia cổ tức cho cổ đông năm 2010</i>		

e) Cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.929.804	6.929.804
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.929.804</i>	<i>6.929.804</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.929.804	6.929.804
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.929.804</i>	<i>6.929.804</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) 10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	135.821.323.219	133.424.359.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	135.821.323.219	133.424.359.062

17. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	73.994.839.457	79.037.709.575
Cộng	73.994.839.457	79.037.709.575

18. Doanh thu tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.822.443	407.150.711
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.673.672.500
Lãi bán ngoại tệ		97.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488.352.601	1.849.763.118
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	921.175.044	4.028.386.329
19. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	237.399.717	73.071.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	566.716.904	1.101.419.911
Chi phí tài chính khác	173.116.025	
Cộng	977.232.646	1.174.491.307
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.227.566.906	11.800.772.617
Lợi nhuận không chịu thuế TNDN		
Lợi nhuận tính thuế TNDN	10.227.566.906	11.800.772.617
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.204.810.215	11.800.772.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.310	2.158
21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	73.994.839.457	79.037.709.575
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.243.410.963	4.059.526.837
Chi phí nhân công	24.949.029.682	20.839.768.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.479.650.452	2.456.108.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.361.617.911	10.101.235.086
Chi phí khác bằng tiền	6.261.935.862	7.991.916.640
Cộng	124.290.484.327	124.486.265.235

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ phân chia lợi nhuận với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Tỷ lệ phân chia	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
		VND	VND
Mert Global Trade and Service Co	50%	126.719.594	106.048.968
Cộng		126.719.594	106.048.968

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2010



Đặng Xuân Cử

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	27.242.814.243	102.823.756.809
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	27.242.814.243	102.823.756.809
Số dư đầu năm nay	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	27.242.814.243	102.823.756.809
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này				11.928.348.549	11.928.348.549
Tăng khác		1.022.756.691	402.766.697		1.425.523.388
Giảm vốn trong kỳ này					
Lỗ trong kỳ này					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	69.298.040.000	2.015.366.443	5.693.059.511	39.171.162.792	116.177.628.746